



Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng
Sản phẩm Bảo hiểm
Liên kết đơn vị

Xanh Phú Quý

Kiến tạo gia sản

Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của Công ty
TNHH Manulife (Việt Nam).

Nghệp vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư.

Đây là một sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư mà không phải là sản phẩm đầu tư thuần túy, khách hàng vừa có quyền lợi bảo hiểm rủi ro, vừa có quyền lợi đầu tư

5 năm Gieo Mầm Giá Trị

Đóng phí ngắn và linh hoạt chỉ từ 5 năm
mà vẫn có thể nhận Thưởng Tri Ân.

10 năm Hái Quả Ngọt Ngào

Sau Năm Hợp Đồng thứ 10, Khách hàng
có thể rút tiền từ Giá Trị Tài Khoản mà
không ảnh hưởng đến Thưởng Tri Ân. (*)

15 năm Vươn Tán Thịnh Vượng

Giá trị tích lũy tại Năm Hợp Đồng
thứ 15 đạt ~2,5 lần tổng phí bảo hiểm
đã đóng. (**)

50 năm Rừng Xanh Gia Sản

Tích lũy dài hạn, kiến tạo gia sản
bền vững cho thế hệ sau.



(*) Trong mỗi Năm Hợp Đồng, khoản rút tiền có thể lên đến 10% tổng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản thực đóng trong 10 Năm Hợp Đồng đầu tiên. Trong trường hợp rút nhiều hơn sẽ ảnh hưởng đến khoản Thưởng Tri Ân.

(**) Minh họa của trường hợp Người Được Bảo Hiểm dưới 50 tuổi tại thời điểm phát hành Hợp Đồng, Thời Hạn Đóng Phí 05 năm, Số Tiền Bảo Hiểm tối thiểu theo từng độ tuổi, tỷ suất đầu tư minh họa 9%/năm (100% Quỹ Tăng Trưởng).

Kỳ vọng đầu tư dựa trên kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị của Manulife Việt Nam từ năm 2008 - 2025. Kết quả đầu tư trong tương lai là không đảm bảo và có thể thấp hoặc cao hơn tỷ suất đầu tư minh họa trên. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng đối với các trường hợp cụ thể.

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

- Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)
- Điện thoại: (028) 5416 6888
- Website: www.manulife.com.vn
- Trụ sở chính: Manulife Plaza,
75 Hoàng Văn Thái, P. Tân Mỹ, TP. HCM

- Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, đầu tư tài chính và các lĩnh vực khác theo Giấy phép thành lập và hoạt động.
- Giấy phép thành lập và hoạt động: Số 13GP/KDBH, cấp lần đầu ngày 24/01/2005 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm)
- Vốn điều lệ: 22.220 tỷ đồng

DT\$NB-SUPPDOG

V01-RUV13

THÔNG TIN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

- Họ và tên đại lý: AGENT 10401
- Mã số đại lý: 10401

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi	Nghề nghiệp	Loại nghề nghiệp
Bên Mua Bảo Hiểm (BMBH)	KHÁCH HÀNG	Nam	01/01/1991	35	Hành chính - Giám đốc	1
Người Được Bảo Hiểm (NĐBH)	KHÁCH HÀNG	Nam	01/01/1991	35	Hành chính - Giám đốc	1

Bản dự thảo

THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

THÔNG TIN CHUNG CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính	Người Được Bảo Hiểm	Tuổi	Thời Hạn Đóng Phí dự kiến (năm)	Thời Hạn Hợp Đồng (năm)	Mức tham định ⁽¹⁾	Số Tiền Bảo Hiểm (VNĐ)	Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ Năm (VNĐ)
Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị Xanh Phú Quý - Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản	KHÁCH HÀNG	35	10	64	Chuẩn	2.500.000.000	250.000.000

- Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc: 03 Năm Hợp Đồng đầu tiên
- Thời Hạn Đóng Phí tối đa: 64 năm

Lưu ý:

- Trong Thời Hạn Đóng Phí bắt buộc (03 Năm Hợp Đồng đầu tiên), Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn.
- Từ Năm Hợp Đồng thứ 04 trở đi:
 - BMBH có thể đóng phí theo Thời Hạn Đóng Phí dự kiến đã chọn hoặc đóng phí linh hoạt vào bất kỳ lúc nào trong Năm Hợp Đồng. Tuy nhiên, BMBH nên đóng phí như dự kiến để có thể đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.
 - Hợp Đồng sẽ mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng (sau khi trừ Nợ, nếu có) không đủ để khấu trừ (các) Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.

TỔNG PHÍ BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM THEO ĐỊNH KỲ (VNĐ)

	Năm	Nửa Năm	Quý
Phí Bảo Hiểm Cơ Bản của Sản Phẩm Bảo Hiểm Chính (a)	250.000.000	130.000.000	65.000.000
Tổng phí bảo hiểm của (các) Sản Phẩm Bảo Hiểm Đính Kèm (b)	0	0	0
Phí bảo hiểm định kỳ (c) = (a) + (b)	250.000.000	130.000.000	65.000.000
Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm dự kiến của Năm Hợp Đồng đầu tiên (d)	0	0	0
Tổng phí bảo hiểm theo định kỳ trong Năm Hợp Đồng đầu tiên (e) = (c) + (d)	250.000.000	130.000.000	65.000.000
Định kỳ đóng phí dự kiến: Năm			

Lưu ý dành cho phần THÔNG TIN CHUNG CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM:

(1) Mức thẩm định:

- Khi thông tin thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức chuẩn theo quy định của Manulife.
- Khi thông tin **không** thể hiện là “Chuẩn”: NĐBH có tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp ở mức dưới chuẩn theo quy định của Manulife. Vui lòng xem chi tiết trong Thư Thỏa Thuận (V.v: Các điều kiện bảo hiểm).
Tùy thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH tại từng thời điểm, mức thẩm định và Phí Rủi Ro có thể được điều chỉnh theo quy định của Manulife.

THÔNG TIN TRA CỨU VỀ (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1	Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị Xanh Phú Quý có tên kỹ thuật là “Sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị - Đóng phí định kỳ (Phiên bản 7)”.
---	---

Khách hàng có thể tham khảo Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem.html>

TÓM TẮT QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH

1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	
Quyền lợi bảo hiểm tử vong	- Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa Giá Trị Tài Khoản (GTTK) Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm. Quyền lợi chu toàn hậu sự: Sau khi nhận được yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm tử vong, Manulife sẽ ứng trước 30.000.000 đồng. - Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực ngay tại ngày NĐBH tử vong.
Quyền lợi bảo hiểm Thương Tật Toàn Bộ Vĩnh Viễn (TTTBVV)	- Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm theo Kế Hoạch Bảo Hiểm Cơ Bản: Số tiền lớn hơn giữa GTTK Cơ Bản và Số Tiền Bảo Hiểm; cộng GTTK Đóng Thêm khi NĐBH bị: TTTBVV do mất bộ phận/ chức năng cơ thể; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể không do bệnh ung thư tuyến giáp; hoặc TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp thuộc giai đoạn IV hoặc có di căn xa. Hợp Đồng sẽ chấm dứt hiệu lực tại ngày NĐBH được chứng nhận bị TTTBVV. - Manulife sẽ chi trả 10% Số Tiền Bảo Hiểm, tối đa 100 triệu đồng khi NĐBH bị TTTBVV do tổn thương cơ thể do bệnh ung thư tuyến giáp không thuộc giai đoạn IV và không di căn xa. Hợp Đồng tiếp tục có hiệu lực. - Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV chấm dứt khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

Lưu ý đối với quyền lợi bảo hiểm:

- Điều kiện nhận quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Sự kiện bảo hiểm xảy ra sau thời gian chờ (nếu có) và không thuộc bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào.
- Trường hợp NĐBH bị TTTBVV hoặc tử vong trước khi đạt 04 Tuổi, Manulife sẽ chi trả quyền lợi bảo hiểm với Số Tiền Bảo Hiểm được điều chỉnh theo tỷ lệ dưới đây:

Tuổi	Dưới 01 Tuổi	01 Tuổi	02 Tuổi	03 Tuổi
Số Tiền Bảo Hiểm sau khi điều chỉnh	Bằng 20% của Số Tiền Bảo Hiểm	Bằng 40% của Số Tiền Bảo Hiểm	Bằng 60% của Số Tiền Bảo Hiểm	Bằng 80% của Số Tiền Bảo Hiểm

- Vui lòng tham khảo Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm để biết chi tiết về cách thức xác định quyền lợi bảo hiểm.

2. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

Sản Phẩm Chính (Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết đơn vị Xanh Phú Quý) thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đơn vị cung cấp quyền lợi đầu tư trung và dài hạn. BMBH được quyền lựa chọn các Quỹ Liên Kết Đơn Vị (“Quỹ”) do Manulife thành lập. BMBH được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các Quỹ đã lựa chọn. Phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu sẽ được phân bổ vào các Quỹ để mua các Đơn Vị Quỹ. Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH lựa chọn được thể hiện như bảng sau:

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Quỹ Hưng Thịnh
%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	0%

Ghi chú:

- Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ được áp dụng giống nhau cho Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm.
- Thông tin chi tiết về các Quỹ vui lòng tham khảo trong phần **THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**.

3. QUYỀN LỢI HƯỞNG GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN TRI ÂN

Giá Trị Tài Khoản Tri Ân là giá trị tương đương với khoản Phí Ban Đầu khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản của mỗi Năm Hợp Đồng. Giá trị này được tích lũy tại mỗi thời điểm Phí Ban Đầu được khấu trừ và được hưởng lãi cho đến thời điểm chi trả quyền lợi hưởng Giá Trị Tài Khoản Tri Ân. Mức lãi suất dao động từ 2,5% đến 5,0% đối với từng trường hợp được quy định cụ thể tại Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản sản phẩm.

Điều kiện nhận quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân	Hợp Đồng cần thỏa tất cả các điều kiện dưới đây kể từ Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng đến thời điểm chi trả quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân: a. Hợp Đồng chưa từng bị mất hiệu lực; b. Không có giao dịch rút GTTK Cơ Bản trong 10 Năm Hợp Đồng đầu tiên (<i>trừ trường hợp rút GTTK Cơ Bản để đóng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản theo yêu cầu của Bên Mua Bảo Hiểm trong 03 Năm Hợp Đồng đầu tiên</i>); c. Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ đến hạn được đóng đầy đủ trong vòng 60 ngày kể từ Ngày Đến Hạn Đóng Phí theo từng trường hợp được quy định tại Quy Tắc, Điều Kiện và Điều Khoản sản phẩm; d. Số Tiền Bảo Hiểm trong 10 Năm Hợp Đồng đầu tiên không thấp hơn so với Số Tiền Bảo Hiểm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng (<i>trừ trường hợp Số Tiền Bảo Hiểm thay đổi do nhầm lẫn kê khai Tuổi, giới tính</i>); e. Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm trong 10 Năm Hợp Đồng đầu tiên không thấp hơn so với Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng (<i>trừ trường hợp Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Quy Năm thay đổi do nhầm lẫn kê khai Tuổi, giới tính</i>).
Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20	Tại Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20, Manulife sẽ chi trả 100% GTTK Tri Ân. GTTK Tri Ân trừ đi tổng Số Tiền Rút Vượt Mức Mỗi Năm Hợp Đồng tính từ Năm Hợp Đồng thứ 11 đến trước Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20 sẽ được chi trả vào Tài Khoản Đóng Thêm theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ gần nhất trước đó; và Giá Đơn Vị Quỹ được xác định vào Ngày Định Giá Kế Tiếp ngay sau Ngày Kỷ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20.

Quyền lợi hưởng một phần GTTK Tri Ân khi chấm dứt Hợp Đồng trước hạn trước Ngày Kỳ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20	Nếu BMBH chấm dứt Hợp Đồng trong khoảng thời gian từ Năm Hợp Đồng thứ 11 đến trước Ngày Kỳ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20, Manulife sẽ chi trả một phần GTTK Tri Ân được xác định như sau:	
	Thời điểm chấm dứt Hợp Đồng trước hạn	Mức chi trả
	Từ Năm Hợp Đồng thứ 11 đến Năm Hợp Đồng thứ 15 Từ Năm Hợp Đồng thứ 16 đến trước Ngày Kỳ Niệm Năm Hợp Đồng thứ 20	50% GTTK Tri Ân tại ngày chấm dứt Hợp Đồng trước hạn 75% GTTK Tri Ân tại ngày chấm dứt Hợp Đồng trước hạn
Ghi chú: - Trước khi chi trả quyền lợi này, Manulife sẽ trừ đi tổng Số Tiền Rút Vượt Mức Mỗi Năm Hợp Đồng tính từ Năm Hợp Đồng thứ 11 đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng trước hạn. - Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân không áp dụng khi Hợp Đồng chấm dứt trước hạn tại bất kỳ thời điểm nào trước Năm Hợp Đồng thứ 11.		

4. QUYỀN LỢI ĐÁO HẠN
Nếu Hợp Đồng còn hiệu lực vào Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, Manulife sẽ chi trả toàn bộ GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) được xác định tại Ngày Định Giá kế tiếp ngay sau Ngày Đáo Hạn Hợp Đồng, sau khi trừ Nợ (nếu có).

5. CÁC YẾU TỐ LÀM ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG
--

GTTK Hợp Đồng (là tổng của GTTK Cơ Bản và GTTK Đóng Thêm) sẽ tăng hoặc giảm hàng tháng theo các trường hợp sau:

	Tăng	Giảm
GTTK Cơ Bản	Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Cơ Bản được phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản (nếu có); Tăng sau khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).	Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng; Giảm sau khi trừ khoản rút từ GTTK Cơ Bản; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).
GTTK Đóng Thêm	Tăng sau khi Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm được phân bổ vào Tài Khoản Đóng Thêm (nếu có); Tăng sau khi được cộng quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân (nếu có); Tăng khi Giá Đơn Vị Quỹ tăng tại Ngày Định Giá; Tăng do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).	Giảm sau khi trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng (nếu GTTK Cơ Bản không đủ để chi trả khoản tiền này); Giảm sau khi được trừ khoản rút từ GTTK Đóng Thêm; Giảm sau khi Giá Đơn Vị Quỹ giảm tại Ngày Định Giá; Giảm do thực hiện nghiệp vụ chuyển đổi Quỹ (nếu có).

MINH HẠ HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG 10 NĂM

Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Tổng Phí BH cộng dồn đến Năm HĐ	Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đỉnh Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+ (3)		Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/36	250.000			250.000	250.000	75.000		75.000	175.000		175.000	576	4.037	4.047
2/37	250.000			250.000	500.000	50.000		50.000	200.000		200.000	600	3.907	3.957
3/38	250.000			250.000	750.000	25.000		25.000	225.000		225.000	624	3.652	3.782
4/39	250.000			250.000	1.000.000	25.000		25.000	225.000		225.000	648	3.307	3.576
5/40	250.000			250.000	1.250.000	25.000		25.000	225.000		225.000	672	2.852	3.336
6/41	250.000			250.000	1.500.000				250.000		250.000	696	2.163	2.965
7/42	250.000			250.000	1.750.000				250.000		250.000	720	1.241	2.497
8/43	250.000			250.000	2.000.000				250.000		250.000	744	95	1.907
9/44	250.000			250.000	2.250.000				250.000		250.000	768		1.188
10/45	250.000			250.000	2.500.000				250.000		250.000	792		319
11/46					2.500.000							816		230
12/47					2.500.000							834		130
13/48					2.500.000							840		28
14/49					2.500.000							840		
15/50					2.500.000							840		
16/51					2.500.000							840		
17/52					2.500.000							840		1.094
18/53					2.500.000							840		2.794
19/54					2.500.000							840		4.853
20/55					2.500.000							840		7.334

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	GTTK Tri Ân (3)	Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân		MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (9% và không đảm bảo) (**)							
				Khi chấm dứt HĐ trước hạn (4)	Tại Ngày Kỳ Niệm Năm HĐ thứ 20 (5)	Phí Rủi Ro (6)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (7)	Rút GTTK (8)	GTTK Cơ Bản (9)	GTTK Đóng Thêm (10)	GTTK Hợp Đồng (11)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (12)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (***)
1/36	250.000	175.000	78.750			4.037	576		185.915		185.915		2.500.000
2/37	250.000	200.000	135.187			3.907	600		415.924		415.924	228.424	2.500.000
3/38	250.000	225.000	168.197			3.652	624		694.124		694.124	569.124	2.500.000
4/39	250.000	225.000	202.857			3.307	648		997.699		997.699	947.699	2.500.000
5/40	250.000	225.000	239.249			2.852	672		1.329.046		1.329.046	1.304.046	2.500.000
6/41	250.000	250.000	251.212			2.163	696		1.718.161		1.718.161	1.718.161	2.500.000
7/42	250.000	250.000	263.772			1.241	720		2.143.237		2.143.237	2.143.237	2.500.000
8/43	250.000	250.000	276.961			95	744		2.607.746		2.607.746	2.607.746	2.607.746
9/44	250.000	250.000	290.809				768		3.114.137		3.114.137	3.114.137	3.114.137
10/45	250.000	250.000	305.349				792		3.666.079		3.666.079	3.666.079	3.666.079
11/46			320.616	160.308			816	250.000	3.745.170		3.745.170	3.905.478	3.745.170
12/47			336.647	168.324			834	250.000	3.831.360		3.831.360	3.999.684	3.831.360
13/48			353.479	176.740			840	250.000	3.925.301		3.925.301	4.102.041	3.925.301
14/49			371.153	185.577			840	250.000	4.027.697		4.027.697	4.213.273	4.027.697
15/50			389.711	194.855			840	250.000	4.139.308		4.139.308	4.334.163	4.139.308
16/51			409.196	306.897			840	250.000	4.260.964		4.260.964	4.567.861	4.260.964
17/52			429.656	322.242			840	250.000	4.393.569		4.393.569	4.715.810	4.393.569
18/53			451.139	338.354			840	250.000	4.538.108		4.538.108	4.876.462	4.538.108
19/54			473.695	355.271			840	250.000	4.695.656		4.695.656	5.050.927	4.695.656
20/55					497.380		840	250.000	4.867.383	497.380	5.364.763	5.364.763	5.364.763

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Bình quân gia quyền tỷ suất đầu tư của (các) Quỹ được lựa chọn

(***) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(3), (9), (10), (11): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): Tại Năm HĐ thứ 20, GTTK Đóng Thêm đã bao gồm GTTK Tri Ân (nếu đủ điều kiện)

(12): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn và đã bao gồm QL hưởng GTTK Tri Ân khi chấm dứt HĐ trước hạn (nếu có)

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	GTTK Tri Ân (3)	Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân		MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (1,3% và không đảm bảo) (**)							
				Khi chấm dứt HĐ trước hạn (4)	Tại Ngày Kỳ Niệm Năm HĐ thứ 20 (5)	Phí Rủi Ro (6)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (7)	Rút GTTK (8)	GTTK Cơ Bản (9)	GTTK Đóng Thêm (10)	GTTK Hợp Đồng (11)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (12)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (***)
1/36	250.000	175.000	78.750			4.047	576		172.619		172.619		2.500.000
2/37	250.000	200.000	135.187			3.957	600		372.874		372.874	185.374	2.500.000
3/38	250.000	225.000	168.197			3.782	624		601.209		601.209	476.209	2.500.000
4/39	250.000	225.000	202.857			3.576	648		832.697		832.697	782.697	2.500.000
5/40	250.000	225.000	239.249			3.336	672		1.067.410		1.067.410	1.042.410	2.500.000
6/41	250.000	250.000	251.212			2.965	696		1.330.850		1.330.850	1.330.850	2.500.000
7/42	250.000	250.000	263.772			2.497	720		1.598.161		1.598.161	1.598.161	2.500.000
8/43	250.000	250.000	276.961			1.907	744		1.869.517		1.869.517	1.869.517	2.500.000
9/44	250.000	250.000	290.809			1.188	768		2.145.100		2.145.100	2.145.100	2.500.000
10/45	250.000	250.000	305.349			319	792		2.425.116		2.425.116	2.425.116	2.500.000
11/46			320.616	160.308		230	816	250.000	2.205.588		2.205.588	2.365.896	2.250.000
12/47			336.647	168.324		130	834	250.000	1.983.289		1.983.289	2.151.613	2.000.000
13/48			353.479	176.740		28	840	250.000	1.758.197		1.758.197	1.934.936	1.758.197
14/49			371.153	185.577			840	250.000	1.530.207		1.530.207	1.715.783	1.530.207
15/50			389.711	194.855			840	250.000	1.299.253		1.299.253	1.494.108	1.299.253
16/51			409.196	306.897			840	250.000	1.065.297		1.065.297	1.372.194	1.250.000
17/52			429.656	322.242		1.094	840	250.000	827.198		827.198	1.149.440	1.250.000
18/53			451.139	338.354		2.794	840	250.000	584.291		584.291	922.645	1.250.000
19/54			473.695	355.271		4.853	840	250.000	336.153		336.153	691.425	1.250.000
20/55					497.380	7.334	840	250.000	82.292	497.380	579.672	579.672	1.747.380

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(**) Bình quân gia quyền tỷ suất đầu tư của (các) Quỹ được lựa chọn

(***) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(3), (9), (10), (11): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(10): Tại Năm HĐ thứ 20, GTTK Đóng Thêm đã bao gồm GTTK Tri Ân (nếu đủ điều kiện)

(12): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn và đã bao gồm QL hưởng GTTK Tri Ân khi chấm dứt HĐ trước hạn (nếu có)

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ: 100%

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (9% và không đảm bảo)						
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Rút GTTK (5)	GTTK Cơ Bản (6)	GTTK Đóng Thêm (7)	GTTK Hợp Đồng (8)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (9)
1/36	250.000	175.000	4.037	576		185.915		185.915	
2/37	250.000	200.000	3.907	600		415.924		415.924	228.424
3/38	250.000	225.000	3.652	624		694.124		694.124	569.124
4/39	250.000	225.000	3.307	648		997.699		997.699	947.699
5/40	250.000	225.000	2.852	672		1.329.046		1.329.046	1.304.046
6/41	250.000	250.000	2.163	696		1.718.161		1.718.161	1.718.161
7/42	250.000	250.000	1.241	720		2.143.237		2.143.237	2.143.237
8/43	250.000	250.000	95	744		2.607.746		2.607.746	2.607.746
9/44	250.000	250.000		768		3.114.137		3.114.137	3.114.137
10/45	250.000	250.000		792		3.666.079		3.666.079	3.666.079
11/46				816	250.000	3.745.170		3.745.170	3.745.170
12/47				834	250.000	3.831.360		3.831.360	3.831.360
13/48				840	250.000	3.925.301		3.925.301	3.925.301
14/49				840	250.000	4.027.697		4.027.697	4.027.697
15/50				840	250.000	4.139.308		4.139.308	4.139.308
16/51				840	250.000	4.260.964		4.260.964	4.260.964
17/52				840	250.000	4.393.569		4.393.569	4.393.569
18/53				840	250.000	4.538.108		4.538.108	4.538.108
19/54				840	250.000	4.695.656		4.695.656	4.695.656
20/55				840	250.000	4.867.383	497.380	5.364.763	5.364.763

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
(6), (7), (8): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
(7): Tại Năm HĐ thứ 20, GTTK Đóng Thêm đã bao gồm GTTK Tri Ân (nếu đủ điều kiện) theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ
(9): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ: 100%

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (1,3% và không đảm bảo)						
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Rút GTTK (5)	GTTK Cơ Bản (6)	GTTK Đóng Thêm (7)	GTTK Hợp Đồng (8)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (9)
1/36	250.000	175.000	4.047	576		172.619		172.619	
2/37	250.000	200.000	3.957	600		372.874		372.874	185.374
3/38	250.000	225.000	3.782	624		601.209		601.209	476.209
4/39	250.000	225.000	3.576	648		832.697		832.697	782.697
5/40	250.000	225.000	3.336	672		1.067.410		1.067.410	1.042.410
6/41	250.000	250.000	2.965	696		1.330.850		1.330.850	1.330.850
7/42	250.000	250.000	2.497	720		1.598.161		1.598.161	1.598.161
8/43	250.000	250.000	1.907	744		1.869.517		1.869.517	1.869.517
9/44	250.000	250.000	1.188	768		2.145.100		2.145.100	2.145.100
10/45	250.000	250.000	319	792		2.425.116		2.425.116	2.425.116
11/46			230	816	250.000	2.205.588		2.205.588	2.205.588
12/47			130	834	250.000	1.983.289		1.983.289	1.983.289
13/48			28	840	250.000	1.758.197		1.758.197	1.758.197
14/49				840	250.000	1.530.207		1.530.207	1.530.207
15/50				840	250.000	1.299.253		1.299.253	1.299.253
16/51				840	250.000	1.065.297		1.065.297	1.065.297
17/52			1.094	840	250.000	827.198		827.198	827.198
18/53			2.794	840	250.000	584.291		584.291	584.291
19/54			4.853	840	250.000	336.153		336.153	336.153
20/55			7.334	840	250.000	82.292	497.380	579.672	579.672

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản và Phí BH Đóng Thêm.

(1), (2), (3), (4), (5): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
(6), (7), (8): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
(7): Tại Năm HĐ thứ 20, GTTK Đóng Thêm đã bao gồm GTTK Tri Ân (nếu đủ điều kiện) theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ
(9): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

MINH HẠ HỢP ĐỒNG TRƯỜNG HỢP ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC (03 NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN)

Minh họa về các khoản phí tính cho BMBH

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NGBH	Phí Bảo Hiểm (Phí BH) hàng năm				Tổng Phí BH cộng dồn đến Năm HĐ	Phí Ban Đầu hàng năm			Phí BH đem đi đầu tư hàng năm			Phí Quản Lý Hợp Đồng (11)	Phí Rủi Ro hàng năm	
	Phí BH Cơ Bản (1)	Phí BH Đóng Thêm (2)	Phí BH Sản Phẩm Đỉnh Kèm (3)	Tổng Phí BH (4)=(1)+(2)+ (3)		Phí BH Cơ Bản (5)	Phí BH Đóng Thêm (6)	Tổng Phí Ban Đầu (7)=(5)+(6)	Phí BH Cơ Bản sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (8)=(1)-(5)	Phí BH Đóng Thêm sau khi khấu trừ Phí Ban Đầu (9)=(2)-(6)	Tổng Phí BH đem đi đầu tư (10)=(8)+(9)		Tại tỷ suất đầu tư CAO (12)	Tại tỷ suất đầu tư THẤP (13)
1/36	250.000			250.000	250.000	75.000		75.000	175.000		175.000	576	4.037	4.047
2/37	250.000			250.000	500.000	50.000		50.000	200.000		200.000	600	3.907	3.957
3/38	250.000			250.000	750.000	25.000		25.000	225.000		225.000	624	3.652	3.782
4/39					750.000							648	3.809	4.060
5/40					750.000							672	3.990	4.395
6/41					750.000							696	4.169	4.768
7/42					750.000							720	4.339	5.178
8/43					750.000							744	4.474	5.607
9/44					750.000							768	4.581	6.075
10/45					750.000							792	4.660	6.600
11/46					750.000							816	4.657	7.127
12/47					750.000							834	4.606	7.731
13/48					750.000							840	4.443	8.339
14/49					750.000							840	4.188	9.026
15/50					750.000							840	3.800	9.774
16/51					750.000							840	3.253	10.605
17/52					750.000							840	2.514	11.577
18/53					750.000							840	1.514	12.674
19/54					750.000							840	293	13.939
20/55					750.000							840		15.357

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	GTTK Tri Ân (3)	Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân		MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (9% và không đảm bảo) (**)							
				Khi chấm dứt HĐ trước hạn (4)	Tại Ngày Kỳ Niệm Năm HĐ thứ 20 (5)	Phí Rủi Ro (6)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (7)	Rút GTTK (8)	GTTK Cơ Bản (9)	GTTK Đóng Thêm (10)	GTTK Hợp Đồng (11)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (12)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (***)
1/36	250.000	175.000	76.875			4.037	576		185.915		185.915		2.500.000
2/37	250.000	200.000	130.047			3.907	600		415.924		415.924	228.424	2.500.000
3/38	250.000	225.000	158.923			3.652	624		694.124		694.124	569.124	2.500.000
4/39						3.809	648		751.924		751.924	701.924	2.500.000
5/40						3.990	672		814.710		814.710	789.710	2.500.000
6/41						4.169	696		882.933		882.933	882.933	2.500.000
7/42						4.339	720		957.093		957.093	957.093	2.500.000
8/43						4.474	744		1.037.760		1.037.760	1.037.760	2.500.000
9/44						4.581	768		1.125.550		1.125.550	1.125.550	2.500.000
10/45						4.660	792		1.221.133		1.221.133	1.221.133	2.500.000
11/46						4.657	816		1.325.296		1.325.296	1.325.296	2.500.000
12/47						4.606	834		1.438.866		1.438.866	1.438.866	2.500.000
13/48						4.443	840		1.562.822		1.562.822	1.562.822	2.500.000
14/49						4.188	840		1.698.201		1.698.201	1.698.201	2.500.000
15/50						3.800	840		1.846.170		1.846.170	1.846.170	2.500.000
16/51						3.253	840		2.008.028		2.008.028	2.008.028	2.500.000
17/52						2.514	840		2.185.226		2.185.226	2.185.226	2.500.000
18/53						1.514	840		2.379.420		2.379.420	2.379.420	2.500.000
19/54						293	840		2.592.371		2.592.371	2.592.371	2.592.371
20/55							840		2.824.803		2.824.803	2.824.803	2.824.803

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản

(**) Bình quân gia quyền tỷ suất đầu tư của (các) Quỹ được lựa chọn

(***) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ

(3), (9), (10), (11): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ

(12): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm Phí BH Đóng Thêm, giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

Minh họa quyền lợi bảo hiểm tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	GTTK Tri Ân (3)	Quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân		MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (1,3% và không đảm bảo) (**)							
				Khi chấm dứt HĐ trước hạn (4)	Tại Ngày Kỳ Niệm Năm HĐ thứ 20 (5)	Phí Rủi Ro (6)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (7)	Rút GTTK (8)	GTTK Cơ Bản (9)	GTTK Đóng Thêm (10)	GTTK Hợp Đồng (11)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (12)	Quyền lợi từ vong/ TTTBVV (***)
1/36	250.000	175.000	76.875			4.047	576		172.619		172.619		2.500.000
2/37	250.000	200.000	130.047			3.957	600		372.874		372.874	185.374	2.500.000
3/38	250.000	225.000	158.923			3.782	624		601.209		601.209	476.209	2.500.000
4/39						4.060	648		604.283		604.283	554.283	2.500.000
5/40						4.395	672		607.036		607.036	582.036	2.500.000
6/41						4.768	696		609.425		609.425	609.425	2.500.000
7/42						5.178	720		611.409		611.409	611.409	2.500.000
8/43						5.607	744		612.961		612.961	612.961	2.500.000
9/44						6.075	768		614.039		614.039	614.039	2.500.000
10/45						6.600	792		614.577		614.577	614.577	2.500.000
11/46						7.127	816		614.568		614.568	614.568	2.500.000
12/47						7.731	834		613.931		613.931	613.931	2.500.000
13/48						8.339	840		612.669		612.669	612.669	2.500.000
14/49						9.026	840		610.698		610.698	610.698	2.500.000
15/50						9.774	840		607.948		607.948	607.948	2.500.000
16/51						10.605	840		604.326		604.326	604.326	2.500.000
17/52						11.577	840		599.678		599.678	599.678	2.500.000
18/53						12.674	840		593.865		593.865	593.865	2.500.000
19/54						13.939	840		586.703		586.703	586.703	2.500.000
20/55						15.357	840		578.018		578.018	578.018	2.500.000

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản
(**) Bình quân gia quyền tỷ suất đầu tư của (các) Quỹ được lựa chọn
(***) Quyền lợi TTTBVV sẽ kết thúc khi NĐBH đạt 75 Tuổi.

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
(3), (9), (10), (11): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
(12): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm Phí BH Đóng Thêm, giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư cao (không đảm bảo)

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ: 100%

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ CAO (9% và không đảm bảo)						
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Rút GTTK (5)	GTTK Cơ Bản (6)	GTTK Đóng Thêm (7)	GTTK Hợp Đồng (8)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (9)
1/36	250.000	175.000	4.037	576		185.915		185.915	
2/37	250.000	200.000	3.907	600		415.924		415.924	228.424
3/38	250.000	225.000	3.652	624		694.124		694.124	569.124
4/39			3.809	648		751.924		751.924	701.924
5/40			3.990	672		814.710		814.710	789.710
6/41			4.169	696		882.933		882.933	882.933
7/42			4.339	720		957.093		957.093	957.093
8/43			4.474	744		1.037.760		1.037.760	1.037.760
9/44			4.581	768		1.125.550		1.125.550	1.125.550
10/45			4.660	792		1.221.133		1.221.133	1.221.133
11/46			4.657	816		1.325.296		1.325.296	1.325.296
12/47			4.606	834		1.438.866		1.438.866	1.438.866
13/48			4.443	840		1.562.822		1.562.822	1.562.822
14/49			4.188	840		1.698.201		1.698.201	1.698.201
15/50			3.800	840		1.846.170		1.846.170	1.846.170
16/51			3.253	840		2.008.028		2.008.028	2.008.028
17/52			2.514	840		2.185.226		2.185.226	2.185.226
18/53			1.514	840		2.379.420		2.379.420	2.379.420
19/54			293	840		2.592.371		2.592.371	2.592.371
20/55				840		2.824.803		2.824.803	2.824.803

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản

(1), (2), (3), (4), (5): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
(6), (7), (8): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
(9): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm Phí BH Đóng Thêm, giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

Minh họa chi tiết giá trị Quỹ Tăng Trưởng tại mức tỷ suất đầu tư thấp (không đảm bảo)

Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ: 100%

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Năm HĐ/ Tuổi của NĐBH	Phí BH (*) (1)	Phí BH đem đi đầu tư (2)	MỨC TỶ SUẤT ĐẦU TƯ THẤP (1,3% và không đảm bảo)						
			Phí Rủi Ro (3)	Phí Quản Lý Hợp Đồng (4)	Rút GTTK (5)	GTTK Cơ Bản (6)	GTTK Đóng Thêm (7)	GTTK Hợp Đồng (8)	Giá Trị Hoàn Lại (GTHL) (9)
1/36	250.000	175.000	4.047	576		172.619		172.619	
2/37	250.000	200.000	3.957	600		372.874		372.874	185.374
3/38	250.000	225.000	3.782	624		601.209		601.209	476.209
4/39			4.060	648		604.283		604.283	554.283
5/40			4.395	672		607.036		607.036	582.036
6/41			4.768	696		609.425		609.425	609.425
7/42			5.178	720		611.409		611.409	611.409
8/43			5.607	744		612.961		612.961	612.961
9/44			6.075	768		614.039		614.039	614.039
10/45			6.600	792		614.577		614.577	614.577
11/46			7.127	816		614.568		614.568	614.568
12/47			7.731	834		613.931		613.931	613.931
13/48			8.339	840		612.669		612.669	612.669
14/49			9.026	840		610.698		610.698	610.698
15/50			9.774	840		607.948		607.948	607.948
16/51			10.605	840		604.326		604.326	604.326
17/52			11.577	840		599.678		599.678	599.678
18/53			12.674	840		593.865		593.865	593.865
19/54			13.939	840		586.703		586.703	586.703
20/55			15.357	840		578.018		578.018	578.018

(*) Phí BH bao gồm Phí BH Cơ Bản

(1), (2), (3), (4), (5): Giá trị (nếu có) được thể hiện cho mỗi Năm HĐ
(6), (7), (8): GTTK tích lũy tới cuối Năm HĐ
(9): GTHL được tính đến cuối Năm HĐ mà Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn

Lưu ý: Số liệu minh họa không bao gồm Phí BH Đóng Thêm, giá trị Rút GTTK và chỉ mang tính tham khảo, khách hàng nên đóng phí như thời hạn dự kiến để đạt được các mục tiêu tài chính đã xác định.

GHI CHÚ:

1. Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này dựa trên giả định:
- i. GTTK Hợp Đồng được minh họa theo phí bảo hiểm theo định kỳ Năm và và được tích lũy đến cuối Năm Hợp Đồng liên quan. GTTK Hợp Đồng có thể thay đổi theo phí bảo hiểm thực đóng và định kỳ đóng phí thực tế.
 - ii. NĐBH có sức khỏe ở mức thẩm định như được nêu tại mục **Thông Tin Chung Của (Các) Sản Phẩm Bảo Hiểm**.
 - iii. Hợp Đồng thỏa tất cả các điều kiện để nhận quyền lợi hưởng GTTK Tri Ân.
2. Tỷ suất đầu tư minh họa của các Quỹ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ và mức tỷ suất đầu tư này là không đảm bảo.
3. Mức tỷ suất đầu tư thấp/cao trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được giả định như dưới đây:

Quỹ	Bảo Toàn	Tích Lũy	Ổn Định	Cân Bằng	Phát Triển	Tăng Trưởng	Hưng Thịnh 2035	Hưng Thịnh 2040	Hưng Thịnh 2045
Tỷ suất đầu tư cao	5,5 %	6,0 %	6,8 %	7,6 %	8,0 %	9,0 %	7,4 %	7,6 %	7,8 %
Tỷ suất đầu tư thấp	3,0 %	3,9 %	3,3 %	2,4 %	1,8 %	1,3 %	3,0 %	3,0 %	3,0 %

Mức tỷ suất đầu tư thấp/cao của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này được xác định dựa trên các cơ sở sau:

- Kết quả đầu tư thực tế trong quá khứ và đánh giá của Manulife về kỳ vọng tỷ suất đầu tư dài hạn của từng loại tài sản tại thị trường Việt Nam trong tương lai
- Các quy định pháp luật về tỷ suất đầu tư tối đa được minh họa

Kết quả đầu tư của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị trong 10 năm vừa qua tại Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ nhằm mục đích tham khảo và không phản ánh kết quả hoạt động đầu tư trong tương lai của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị.

Tỷ suất đầu tư minh họa (thấp/cao) của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ mang tính tham khảo và không đảm bảo. Tỷ suất đầu tư trong tương lai có thể thay đổi (tăng hoặc giảm) phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ Liên Kết Đơn Vị.

4. Tùy thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ và mức thẩm định (dựa trên tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của NĐBH) tại từng thời điểm, trong một số trường hợp (gồm cả trường hợp Hợp Đồng đã đóng đủ phí bảo hiểm đến hạn), Hợp Đồng có thể mất hiệu lực nếu GTTK Hợp Đồng không đủ khấu trừ Khoản Khấu Trừ Hàng Tháng.
5. Theo quy định của pháp luật, Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng chỉ thể hiện quyền lợi bảo hiểm trong 20 năm. Trên thực tế, BMBH vẫn có thể tiếp tục duy trì Hợp Đồng đến hết Thời Hạn Hợp Đồng và GTTK Hợp Đồng vẫn tiếp tục được dùng để đầu tư và hưởng kết quả đầu tư.
6. Giá Trị Hoàn Lại được xác định bằng Giá Trị Tài Khoản Hợp Đồng tại Ngày Định Giá Kế Tiếp sau ngày Hợp Đồng bị chấm dứt trước hạn, trừ đi (i) Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn và (ii) Nợ (nếu có), cộng thêm Quyền lợi hưởng một phần Giá Trị Tài Khoản Tri Ân khi chấm dứt Hợp Đồng trước hạn (nếu có).

THÔNG TIN VỀ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ (“QUỸ”)

1. Đơn vị quản lý Quỹ: Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam).

2. Thông tin chung về Quỹ

Sản phẩm liên kết đơn vị này cung cấp 09 Quỹ phân theo hai nhóm nhu cầu:

Nhóm 1: Nhóm quỹ chủ động tự điều chỉnh danh mục đầu tư theo năm

Các Quỹ Hưng Thịnh này được ra đời nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu tích lũy hưu trí của khách hàng bên cạnh nhu cầu bảo hiểm. Các Quỹ này được thiết kế để tối ưu hóa danh mục đầu tư với tỷ lệ phân bổ đầu tư thay đổi theo từng năm, phù hợp với sự thay đổi về độ tuổi của khách hàng qua các năm.

Khi khách hàng lựa chọn đầu tư vào các Quỹ Hưng Thịnh, Manulife sẽ thay mặt khách hàng tự động cân đối các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ rủi ro từ cao (cổ phiếu) tại thời điểm phát hành đến mức độ rủi ro thấp (công cụ lãi suất cố định/ trái phiếu/ công cụ thị trường tiền tệ) tại các năm mục tiêu 2035/ 2040/ 2045 (là các năm mục tiêu nghỉ hưu của khách hàng) để đảm bảo tài sản của khách hàng được tích lũy và bảo toàn khi khách hàng đến tuổi nghỉ hưu.

Tùy vào năm mục tiêu nghỉ hưu, khách hàng lựa chọn đầu tư vào 01 trong 03 Quỹ Hưng Thịnh sau: Hưng Thịnh 2035, Hưng Thịnh 2040, Hưng Thịnh 2045.

Tỷ trọng đầu tư thực tế sẽ được Manulife điều chỉnh hàng năm và nằm trong giới hạn của **BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH** bên dưới.

BẢNG TỶ LỆ PHÂN BỐ TÀI SẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ HƯNG THỊNH

Năm	Tỷ lệ đầu tư tối đa (%)								
	Quỹ Hưng Thịnh 2035			Quỹ Hưng Thịnh 2040			Quỹ Hưng Thịnh 2045		
	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)	CP (*)	CCLS, TP (**)	CCTTTT (***)
2026	70%	55%	10%	75%	50%	10%	85%	40%	10%
2027	66%	58%	11%	74%	51%	10%	83%	43%	10%
2028	63%	60%	13%	73%	53%	10%	80%	45%	10%
2029	59%	63%	14%	71%	54%	10%	78%	48%	10%
2030	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2031	55%	65%	15%	70%	55%	10%	75%	50%	10%
2032	53%	68%	19%	66%	58%	11%	74%	51%	10%
2033	50%	70%	23%	63%	60%	13%	73%	53%	10%
2034	48%	73%	26%	59%	63%	14%	71%	54%	10%
2035	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2036	45%	75%	30%	55%	65%	15%	70%	55%	10%
2037	44%	75%	30%	53%	68%	19%	66%	58%	11%
2038	43%	75%	30%	50%	70%	23%	63%	60%	13%
2039	41%	75%	30%	48%	73%	26%	59%	63%	14%
2040	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2041	40%	75%	30%	45%	75%	30%	55%	65%	15%
2042	39%	75%	30%	44%	75%	30%	53%	68%	19%
2043	38%	75%	30%	43%	75%	30%	50%	70%	23%
2044	36%	75%	30%	41%	75%	30%	48%	73%	26%
2045	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%
2046+	35%	75%	30%	40%	75%	30%	45%	75%	30%

(*) CP: Danh mục đầu tư tập trung vào cổ phiếu
(**) CCLS, TP: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ lãi suất cố định và Trái phiếu
(***) CCTTTT: Danh mục đầu tư tập trung vào Công cụ thị trường tiền tệ

Nhóm 2: Nhóm quỹ phân bổ theo mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng

Các Quỹ Liên Kết Đơn Vị và Mục tiêu đầu tư	Các loại tài sản đầu tư	Tối thiểu	Tối đa	Mức độ chấp nhận rủi ro
Quỹ Bảo Toàn: Là quỹ liên kết có mức rủi ro thấp, là sự lựa chọn tạm thời cho những nhà đầu tư trước khi quyết định đầu tư vào các quỹ khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	80%	100%	Nhóm thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	0%	20%	
Quỹ Tích Lũy: Mang lại các cơ hội đầu tư ổn định với độ rủi ro thấp thông qua lợi thế của quỹ để đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và các công cụ lãi suất cố định khác.	Công cụ thị trường tiền tệ	0%	20%	Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu	80%	100%	
Quỹ Ổn Định: Được thiết kế dành cho những người có khuynh hướng đầu tư dài hạn với độ rủi ro trung bình thấp và chấp nhận những dao động nhỏ về giá trị của các khoản mục đầu tư.	Cổ phiếu	10%	30%	Nhóm cân bằng về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	70%	90%	
Quỹ Cân Bằng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự bảo toàn và phát triển vốn ở mức trung bình.	Cổ phiếu	40%	60%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	40%	60%	
Quỹ Phát Triển: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong thời hạn đầu tư trung đến dài hạn.	Cổ phiếu	50%	80%	Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	20%	50%	
Quỹ Tăng Trưởng: Mang lại các cơ hội đầu tư với sự tăng trưởng vốn trong dài hạn cho các nhà đầu tư.	Cổ phiếu	70%	100%	Nhóm mạo hiểm về đầu tư
	Công cụ lãi suất cố định, Trái phiếu, Công cụ thị trường tiền tệ	0%	30%	

3. Tỷ suất đầu tư thực tế trong 10 năm vừa qua:

Quỹ	2021	2022	2023	2024	2025	Tỷ suất đầu tư		
						Tỷ suất đầu tư 5 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư 10 năm gần nhất	Tỷ suất đầu tư từ khi thành lập quỹ đến 31/12/2025
Quỹ Tăng Trưởng	28,5 %	-29,5 %	9,9 %	14,1 %	26,2 %	7,5 %	9,4 %	8,6 %
Quỹ Phát Triển	25,1 %	-24,1 %	9,6 %	12,1 %	21,7 %	7,3 %	8,9 %	8,7 %
Quỹ Cân Bằng	18,8 %	-16,9 %	9,4 %	9,3 %	16,5 %	6,6 %	8,5 %	9,1 %
Quỹ Ổn Định	9,9 %	-6,7 %	9,6 %	6,5 %	8,8 %	5,4 %	-	5,0 %
Quỹ Tích Lũy	2,9 %	1,3 %	9,7 %	4,4 %	3,5 %	4,3 %	-	4,0 %
Quỹ Bảo Toàn	4,2 %	4,8 %	6,4 %	5,0 %	4,8 %	5,0 %	-	4,2 %
Quỹ Hưng Thịnh 2035 (*)	Quỹ mới thành lập tháng 08 năm 2021	-19,7 %	10,5 %	11,6 %	19,8 %	-	-	4,7 %
Quỹ Hưng Thịnh 2040 (*)		-22,3 %	10,5 %	12,6 %	21,6 %	-	-	4,8 %
Quỹ Hưng Thịnh 2045 (*)		-24,3 %	10,5 %	13,6 %	23,8 %	-	-	4,8 %

(*) Quỹ thành lập vào ngày 16 tháng 08 năm 2021

4. Mua bán Đơn Vị Quỹ

- **Quyền chuyển đổi Đơn Vị Quỹ:** Trong thời gian Hợp Đồng có hiệu lực, BMBH có quyền chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ giá trị của bất kỳ Quỹ nào sang một hoặc nhiều Quỹ khác trong cùng Tài Khoản Cơ Bản hoặc Tài Khoản Đóng Thêm theo Tỷ Lệ Phân Bỏ Quỹ do BMBH chỉ định.
- **Ngày Định Giá:** Là thứ ba và thứ năm hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật).
- **Các khoản phí áp dụng cho Hợp Đồng:** Vui lòng tham khảo chi tiết tại mục **THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM.**

5. Giá của Đơn Vị Quỹ

- Tài sản của Quỹ sẽ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là Đơn Vị Quỹ.
- Giá Đơn Vị Quỹ có thể khác nhau theo từng Quỹ. Giá mua Đơn Vị Quỹ bằng giá bán Đơn Vị Quỹ. Giá Đơn Vị Quỹ có thể tăng hoặc giảm.
- GTTK Hợp Đồng có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm mà BMBH đã đóng để đem đi đầu tư và phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của các Quỹ.
- BMBH có thể tham khảo giá của Đơn Vị Quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/san-pham-bao-hiem/bao-hiem-lien-ket-dau-tu/gia-don-vi-quy.html>

6. Manulife được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của BMBH

- Đóng Quỹ để chuyển đổi các tài sản sang một Quỹ mới có cùng mục tiêu đầu tư;
- Thay đổi tên của Quỹ;
- Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị Quỹ hiện có;
- Ngừng định giá Quỹ và các giao dịch liên quan đến Hợp Đồng trong trường hợp Trung tâm giao dịch chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán mà Quỹ đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;
- Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Phí Ban Đầu	Là khoản phí mà Manulife khấu trừ từ Phí Bảo Hiểm Cơ Bản và Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm trước khi phân bổ vào Tài Khoản Cơ Bản và Tài Khoản Đóng Thêm của Hợp Đồng.										
	Phí Ban Đầu được khấu trừ theo tỷ lệ % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản, Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm như sau:										
	Năm Phí Bảo Hiểm	1	2	3	4	5	6+				
	% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản	30%	20%	10%	10%	10%	0%				
	% Phí Bảo Hiểm Đóng Thêm	1,5 %					0%				
2. Phí Rủi Ro	Là khoản phí dùng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp Đồng.										
	Phí Rủi Ro được tính và thay đổi theo Tuổi, giới tính, nghề nghiệp, tình trạng sức khỏe của Người Được Bảo Hiểm và Số Tiền Bảo Hiểm tại thời điểm khấu trừ. Phí Rủi Ro được khấu trừ vào mỗi Ngày Kỳ Niệm Hàng Tháng. Phí Rủi Ro sẽ được ưu tiên khấu trừ từ Tài Khoản Cơ Bản, sau đó đến Tài Khoản Đóng Thêm.										
3. Phí Quản Lý Hợp Đồng	Phí Quản Lý Hợp Đồng là khoản phí dùng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp Đồng và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp Đồng cho BMBH. Trong năm 2026, Phí Quản Lý Hợp Đồng là 47.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng và sẽ tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Tuy nhiên, mức Phí Quản Lý Hợp Đồng tối đa là 70.000 đồng/ Hợp Đồng/ tháng.										
	Đơn vị tính: 1.000 VNĐ										
	Năm	2026	2027	2028	2029	...	2034	2035	2036	2037	2038+
	Phí Quản Lý Hợp Đồng/ tháng	47	49	51	53	...	63	65	67	69	70
4. Phí Quản Lý Quỹ	Là khoản phí được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư, định giá tài sản, giám sát và quản lý Quỹ. Phí Quản Lý Quỹ được khấu trừ trước khi xác định kết quả đầu tư của Quỹ, được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng tài sản ròng của Quỹ và khác nhau theo từng Quỹ. Phí Quản Lý Quỹ tối đa được căn cứ vào chính sách đầu tư của từng Quỹ, cụ thể như sau: - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào cổ phiếu: không quá 2,5%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào trái phiếu: không quá 1,5%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư không thấp hơn 70% vào tiền gửi và các tài sản có thu nhập cố định khác: không quá 1%/ năm; - Quỹ có tỷ trọng đầu tư khác: mức tối đa được tính bằng bình quân gia quyền của các tài sản đầu tư trong Quỹ với mức tối đa của các Quỹ nêu trên.										

5. Phí Chấm Dứt Hợp Đồng Trước Hạn

Là khoản phí phát sinh khi Hợp Đồng bị chấm dứt trước thời hạn, được tính theo % của Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng và tùy thuộc vào Năm Hợp Đồng theo quy định tại bảng sau:

Năm Hợp Đồng	1	2	3	4	5	6+
% Phí Bảo Hiểm Cơ Bản quy năm tại Ngày Hiệu Lực Hợp Đồng	75%	75%	50%	20%	10%	0%

6. Phí Chuyển Đổi Quỹ

Manulife không tính Phí Chuyển Đổi Quỹ với các yêu cầu chuyển đổi giữa các Quỹ trong suốt Thời Hạn Hợp Đồng.

Lưu ý: Trường hợp Manulife áp dụng mức Phí Quản Lý Hợp Đồng, Phí Quản Lý Quỹ cao hơn mức tối đa nêu trên (sau khi được sự chấp thuận của Bộ Tài chính), Manulife sẽ thông báo cho BMBH 03 tháng trước khi áp dụng mức phí mới.

Bản dự thảo

ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM CỦA (CÁC) SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Manulife sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong bất kỳ trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm nào được quy định tại Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Vui lòng tham khảo chi tiết tại Chương “Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm” của Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm hoặc truy cập website <https://www.manulife.com.vn/> - mục **Sản phẩm** để biết thêm chi tiết

CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Số điện thoại đường dây nóng dịch vụ khách hàng: 1900 1776
- Địa chỉ email của Bộ phận dịch vụ khách hàng: khachhang@manulife.com
- Thông tin về địa chỉ Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: <https://www.manulife.com.vn/vi/lien-he.html>
- Khách hàng có thể truy cập công cụ tính toán để tự xây dựng kế hoạch bảo hiểm tại: <https://shop.manulife.com.vn/ext/vn-ecm-web/dang-ky>
- Khách hàng có thể tìm kiếm thông tin/báo cáo về hoạt động của quỹ tại: <https://www.manulife.com.vn/vi/ve-chung-toi/bao-cao-tai-chinh.html>

LƯU Ý KHI THAM GIA SẢN PHẨM

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có **giá trị minh họa**. Vui lòng **đọc kỹ** Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm để biết thêm thông tin chi tiết về các quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các quyền lợi khác, cũng như các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.
- BBH, NDBH cần lưu ý các quy định trong Quy tắc, Điều kiện và Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm để đảm bảo quyền và lợi ích khi tham gia bảo hiểm, đặc biệt là:
 - Trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Manulife xem xét chấp thuận bảo hiểm cho Hợp Đồng này.
 - Trách nhiệm đảm bảo khả năng tài chính để hoàn thành nghĩa vụ đóng phí.
- Hợp Đồng là một cam kết **dài hạn**. Việc chấm dứt Hợp Đồng trước hạn có thể ảnh hưởng đến kế hoạch tài chính trong tương lai của BBH. Giá Trị Hoàn Lại của Hợp Đồng khi bị chấm dứt trước hạn có thể thấp hơn tổng phí bảo hiểm đã đóng.
- Về quyền lợi đầu tư của Sản Phẩm Chính thuộc Hợp Đồng: Kết quả hoạt động của Quỹ Liên Kết Đơn Vị có thể cho **kết quả lỗ hoặc lãi** và **không được bảo đảm**. Khách hàng được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro trong đầu tư.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM VÀ ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ TƯ VẤN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây xác nhận đã hoàn thiện Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này theo thông tin do BMBH cung cấp và đã giải thích trung thực, tư vấn đầy đủ cho BMBH, NĐBH về nội dung chi tiết của:

- Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng; và
- Quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; và
- Quyền và nghĩa vụ của BMBH, NĐBH khi giao kết Hợp Đồng.

Ngày: _____

Chữ ký: _____
AGENT 10401, 10401, HCM04

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

1. Tôi/ Chúng tôi xác nhận đã được đại lý giải thích rõ ràng, tư vấn đầy đủ toàn bộ nội dung tại Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này; quyền lợi bảo hiểm; điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tôi/ chúng tôi khi giao kết Hợp Đồng. Tôi/ Chúng tôi cũng đã đọc và hiểu rõ toàn bộ nội dung trong Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này.
2. Tôi/ Chúng tôi cam kết đã cung cấp, kê khai một cách trung thực các thông tin trên Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này và các tài liệu, biểu mẫu liên quan khác cho Manulife nhằm mục đích cấp và giao kết Hợp Đồng, và chịu mọi trách nhiệm liên quan nếu khai báo không trung thực.
3. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng Tài Liệu Minh Họa Bán Hàng này chỉ có hiệu lực nếu được nộp vào Manulife để cấp Hợp Đồng vào hoặc trước ngày **30/07/2026** và được đính kèm với Bảng câu hỏi đánh giá khả năng tài chính và Bảng câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của BMBH.
4. Tôi/ Chúng tôi hoàn toàn hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của mình khi tham gia Hợp Đồng này, đặc biệt là đối với những quyền lợi không đảm bảo do kết quả đầu tư thực tế của (các) Quỹ. Tôi/ Chúng tôi cũng hiểu rõ về khả năng sinh lời và rủi ro trong đầu tư, tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro khi tham gia các Quỹ.
5. Tôi/ Chúng tôi hiểu rằng đây là một **sản phẩm bảo hiểm có yếu tố đầu tư mà không phải là sản phẩm đầu tư thuần túy**, cho phép khách hàng như tôi/ chúng tôi vừa có quyền lợi bảo hiểm rủi ro vừa có quyền lợi đầu tư.

Ngày: _____

Chữ ký: _____
KHÁCH HÀNG